

Bản án số: 902/2022/DS-ST

Ngày: 14-11-2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phú Minh Thông

2. Bà Đặng Thị Ngọc Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Mai Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 10; 09 và 14 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 284/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5800/2022/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 9 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6099/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần C1

Địa chỉ: A T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Ngô Quang V, địa chỉ: 7 H, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 07/10/2020).

Bị đơn:

1. Ông Trần Văn N

2. Bà Đoàn Thị Minh T1

Địa chỉ: P.109, tầng 2, Chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị S; ông Đoàn Dũng T; Chị Trần Đoàn Thảo N1

Cùng địa chỉ: P.109, tầng 2, Chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C1 do ông Ngô Công V1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – Chi nhánh Thành phố H (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và ông Trần Văn N, bà Đoàn Thị Minh T1 có ký kết các hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ sau:

Hợp đồng cho vay số 18.3280117/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 18/6/2018 và Giấy nhận nợ số 01, nội dung hợp đồng thể hiện ông N và bà T1 vay số tiền 2.400.000.000 đồng; mục đích vay: cho vay thanh toán chi phí mua căn hộ chung cư 109 tầng 2 theo thửa đất số 90 tờ bản đồ số 11, địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân và ông N, bà T1 đã nhận nợ theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 19/6/2018, theo đó, số tiền giải ngân là 2.400.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 155 tháng kể từ ngày 18/6/2018 đến ngày 19/5/2031; ngày trả nợ là ngày 20 hàng tháng; Lãi suất cho vay: Lãi suất định ưu đãi hiện nay là 8.62%/năm áp dụng tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 36 tháng của NHCTVN + Biên độ tối thiểu 3.5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của NHCTCN trong từng thời kỳ; Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông N và bà T1 đã thế chấp cho Ngân hàng tài sản là Căn hộ P.109 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 14/05/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018. Ngân hàng và ông N, bà T1 đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3280117/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 16/06/2018, công chứng tại Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 007215, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD; Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/06/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng cho vay số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018 và Giấy nhận nợ số 01, nội dung hợp đồng thể hiện ông N và bà T1 vay số tiền 1.800.000.000 đồng; mục đích vay: Cho vay thanh toán chi phí mua căn hộ chung cư 110 tầng 2 theo thửa đất số BK 2458 tờ bản đồ số 10 khu H, địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân và ông N, bà T1 đã nhận nợ theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 03/07/2018, theo đó, số tiền giải ngân là 1.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay là 154 tháng kể từ ngày 03/07/2018 đến ngày 30/04/2031; ngày trả nợ là ngày 20 hàng tháng; Lãi suất cho vay: Lãi suất định ưu đãi hiện nay là 8.62%/năm áp dụng tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian áp dụng

lãi suất cố định trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 36 tháng của NHCTVN + Biên độ tối thiểu 3.5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của NHCTCN trong từng thời kỳ; Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.

Để bảo đảm cho khoản vay trên, ông N và bà T1 đã thế chấp cho Ngân hàng tài sản là Căn hộ P.110 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/07/2002 cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018. Ngân hàng và ông N, bà T1 đã ký kết Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3280142/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 02/07/2018, công chứng tại Phòng C3 Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 015163, quyền số 07; Việc thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/07/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hợp đồng cho vay số 18.3280335/2018-HĐCV/NHCT900 ngày 12/11/2018 và Giấy nhận nợ số 01, nội dung hợp đồng thể hiện ông N và bà T1 vay số tiền 280.000.000 đồng; mục đích vay: Cho vay sửa chữa 02 căn hộ 109, 110 tầng 2 tại địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy nhận nợ số 02, nội dung hợp đồng thể hiện ông N và bà T1 vay số tiền 120.000.000 đồng; mục đích vay: Cho vay sửa chữa 02 căn hộ 109, 110 tầng 2 tại địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân và ông N, bà T1 đã nhận nợ theo Giấy nhận nợ số 01 ngày 12/11/2018 và Giấy nhận nợ số 02 ngày 12/11/2018, theo đó, số tiền giải ngân là 400.000.000 đồng; Thời hạn cho vay của Giấy nhận nợ số 01 là 120 tháng kể từ ngày 12/11/2018 đến ngày 14/11/2028 và Giấy nhận nợ số 02 thời hạn vay là 118 tháng.; ngày trả nợ là ngày 20 hàng tháng; Lãi suất cho vay: Lãi suất định ưu đãi hiện nay là 8.62%/năm áp dụng tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 36 tháng của NHCTVN + Biên độ tối thiểu 3.5%/năm nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay theo quy định của NHCTCN trong từng thời kỳ; Lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ thời điểm chuyển nợ quá hạn cho đến khi trả hết dư nợ gốc bị quá hạn.

Quá trình thực hiện các hợp đồng cho vay, ông N và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Khoản vay của ông N, bà T1 đã quá hạn kể từ ngày 20/01/2020, Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với ông N và bà T1 và yêu cầu ông bà thanh toán nợ cho Ngân hàng nhưng ông bà không thực hiện.

Mặt khác, ngày 09/10/2018, bà Đoàn Thị Minh T1 và Ngân hàng thương mại cổ phần C1 – Chi nhánh Thành phố H ký Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Phụ lục hợp đồng, theo đó Ngân hàng cấp cho bà Đoàn Thị Minh T1 thẻ tín dụng với tổng hạn mức thẻ tín dụng là 100.000.000 đồng, lãi suất thẻ tín dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được

thông báo trên trang Web hoặc các PGD, quỹ tiết kiệm hoặc trên sao kê thẻ tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, từ ngày 05/02/2020, bà Đoàn Thị Minh T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán với Ngân hàng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, bà Đoàn Thị Minh T1 còn nợ Ngân hàng số tiền 144.328.255 đồng (trong đó nợ gốc là 86.966.607 đồng, nợ lãi là 56.490.974 đồng, phí là 870.674 đồng).

Theo đơn khởi kiện, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông N và bà T1 thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/03/2021 là 4.940.531.034 đồng (trong đó nợ gốc là 4.285.188.000 đồng, lãi trong hạn là 537.941.215 đồng, lãi quá hạn là 10.365.386 đồng, số tiền nợ gốc thẻ tín dụng là 108.154.452 đồng). Tiền lãi tiếp tục được tính theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng cho đến khi ông N và bà T1 trả xong nợ.

Trường hợp ông N và bà T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Căn hộ P.109 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 14/05/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.3280117/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 16/6/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/6/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ và Căn hộ P.110 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/07/2002 cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 18.3280142/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 02/7/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/7/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ. Nếu giá trị tài sản bảo đảm không thu hồi đủ nợ thì ông N và bà T1 tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi xong nợ.

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay số 18.3280117/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 18/6/2018, ông N và T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 501.004.548 đồng, trong đó nợ gốc là 180.000.000 đồng, nợ lãi là 320.935.226 đồng, lãi quá hạn là 69.322 đồng. Từ sau ngày 25/12/2019 đến nay, ông N và bà T1 không tiếp tục thanh toán. Như vậy, tính đến ngày 14/11/2022, ông N và bà T1 còn nợ số tiền là 2.947.287.274 đồng (trong đó nợ gốc là 2.200.000.000 đồng, lãi trong hạn là 689.325.041 đồng, lãi quá hạn là 37.962.233 đồng).

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018, ông N và bà T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 327.846.883 đồng, trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng, nợ lãi là 237.816.010 đồng, lãi quá hạn là 30.873 đồng. Từ sau ngày 25/12/2019 đến

nay, ông N và bà T1 không tiếp tục thanh toán. Như vậy, tính đến ngày 14/11/2022, ông N và bà T1 còn nợ số tiền là 2.268.330.669 đồng (trong đó nợ gốc là 1.710.000.000 đồng, lãi trong hạn là 530.961.699, lãi quá hạn là 27.368.970 đồng).

Quá trình thực hiện Hợp đồng cho vay số 18.3280335/2018-HĐCV/NHCT900 ngày 12/11/2018, ông N và bà T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 86.919.247 đồng, trong đó nợ gốc là 44.812.000 đồng, nợ lãi là 42.079.115 đồng, lãi quá hạn là 28.132 đồng. Từ sau ngày 05/02/2020 đến nay, ông N và bà T1 không tiếp tục thanh toán. Như vậy, tính đến ngày 14/11/2022, ông N và bà T1 còn nợ số tiền là 473.287.097 đồng (trong đó nợ gốc là 355.188.000 đồng, lãi trong hạn là 109.604.689 đồng, lãi quá hạn là 8.494.408 đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng TMCP C1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 thanh toán cho Ngân hàng TMCP C1 toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2022) là 5.833.233.295 đồng (trong đó nợ gốc là 4.285.188.000 đồng, lãi trong hạn là 1.329.891.429 đồng, lãi quá hạn là 73.825.611 đồng, số tiền nợ thế tin dụng 144.328.255 đồng).

Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng TMCP C1 theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay, Giấy nhận nợ.

Trường hợp ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Căn hộ P.109 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận 1 cấp ngày 14/05/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.3280117/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 16/6/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/6/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ và Căn hộ P.110 tầng 2, chung cư B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của ông N và bà T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/07/2002 cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp số 18.3280142/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 02/7/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/7/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ.

Nếu tài sản phát mãi không thu hồi đủ nợ thì ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 tiếp tục có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP C1 cho đến khi xong nợ.

** Tại bản khai ngày 28/6/2022, bị đơn là ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 trình bày:*

Bị đơn xác nhận có ký hợp đồng cho vay số 18.3280117/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 18/6/2018, hợp đồng cho vay số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018, hợp đồng cho vay số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018 và các Giấy nhận nợ, hợp đồng thế tín dụng với Ngân hàng TMCP C1.

Bị đơn thống nhất với số tiền nợ còn lại với Ngân hàng TMCP C1 bao gồm tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 19/03/2021 là 4.940.531.034 đồng, trong đó nợ gốc là 4.285.188.000 đồng, lãi trong hạn là 537.941.215 đồng, lãi quá hạn là 10.365.386 đồng, số tiền nợ gốc thế tín dụng là 108.154.452 đồng.

Do ảnh hưởng của dịch Covid- 19 gây khó khăn đến công việc của bị đơn làm thu nhập bị sụt giảm nghiêm trọng. Bị đơn đề nghị Tòa án và Ngân hàng TMCP C1 xem xét tạo điều kiện cho bị đơn được trả nợ theo một trong hai phương án như sau:

Phương án 1:

- Hỗ trợ gia hạn thời hạn trả nợ thêm 3 năm tương ứng với 3 năm khó khăn do C.

- Hỗ trợ chốt số tiền gốc và lãi phải trả trong vòng 11 năm (từ năm 2022 đến hết năm 2032) là 4.941.649.053 đồng. Trong suốt thời gian cơ cấu mới sẽ không phát sinh thêm lãi hay bất kỳ chi phí nào khác nếu chi phí phải quy định hàng tháng (theo bảng 1) được trả đủ và đúng hạn.

Phương án 2:

- Hỗ trợ gia hạn thời gian trả nợ thêm 3 năm tương ứng với 3 năm khó khăn do C.

- Hỗ trợ chấm dứt tính lãi thế tín dụng và chốt số tiền gốc lãi cần thanh toán cho thế tín dụng là 108.154.452 đồng. Số tiền này cần được thanh toán trong vòng 36 tháng tương đương chi phí cần trả mỗi tháng là 3.004.290 đồng.

- Hỗ trợ bỏ phí lãi phạt 10.365.386 đồng và bỏ nợ lãi 537.941.215 đồng.

- Tổng tiền nợ cần thanh toán (không tính nợ lãi và phí lãi phạt) cho 02 hợp đồng tín chấp là 4.285.188.000 đồng và sẽ được trả theo bảng sau: Hỗ trợ cho phép chỉ cần trả nợ gốc và không phải trả lãi trong 5 năm (2022-2026). Hỗ trợ lãi suất cố định 4.8%/năm trong các năm tiếp theo từ 2027-2032.

Tại phiên tòa ngày 09/11/2022, bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 trình bày: bà cùng ông Trần Văn N thống nhất với tổng số tiền còn nợ bao gồm nợ gốc, lãi, nợ thế tín dụng là 5.823.338.857 đồng như phần trình bày của nguyên đơn đồng thời đề nghị cho bà được thanh toán trong thời hạn 03 tháng, hạn cuối là ngày 30/01/2023.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S, ông Đoàn*

Dũng T, chị Trần Đoàn Thảo N1 không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án.

Mặt khác, tại phiên tòa ngày 09/11/2022, mặc dù bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 thống nhất tổng số nợ và đưa ra được phương án trả nợ nhưng bị đơn là ông Trần Văn N vắng mặt nên phương án bà T1 đưa ra chưa được sự đồng ý của ông Trần Văn N và tại phiên tòa ngày 14/11/2022, bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 và ông Trần Văn N vắng mặt nên nguyên đơn Ngân hàng TMCP C1 không đồng ý với phương án trả nợ bị đơn đưa ra, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP C1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Ngân hàng TMCP C1 có đơn khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 thanh toán tổng số tiền gốc, lãi còn nợ của các hợp đồng cho vay đã được ký kết giữa hai bên. Nguyên đơn là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng như nhận tiền gửi, cấp tín dụng và cho vay là hình thức cấp tín dụng. Do vậy, xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp dân sự về hợp đồng tín dụng. Xét, tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 có hộ khẩu thường trú tại Quận 1, Thành phố

Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Bị đơn ông Trần Văn N có mặt tại phiên tòa ngày 19/10/2022; vắng mặt tại phiên tòa ngày 09/11/2022 và ngày 14/11/2022 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 có mặt tại phiên tòa ngày 19/10/2022 và phiên tòa ngày 09/11/2022; vắng mặt tại phiên tòa ngày 14/11/2022 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S, ông Đoàn Dũng T, chị Trần Đoàn Thảo N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại các phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Nguyên đơn và bị đơn ký các hợp đồng cho vay các ngày 18/6/2018, 03/7/2018; các hợp đồng thế chấp tài sản vào các ngày 16/6/2018, 02/7/2018 lúc Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Các bản hợp đồng này có hình thức, nội dung không trái pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Do vậy, Tòa án áp dụng Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Bộ luật dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn để điều chỉnh, giải quyết vụ án.

[5] Đối với yêu cầu của Nguyên đơn đòi số tiền gốc của các hợp đồng tín dụng là 4.285.188.000 đồng và 86.966.607 đồng tiền nợ gốc của hợp đồng thế chấp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện hai bên đương sự thừa nhận đã đủ cơ sở xác định: Nguyên đơn và bị đơn có ký kết các hợp đồng cho vay số 18.3280117/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 18/6/2018; số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018; số 18.3280335/2018-

HĐCV/NHCT900 ngày 12/11/2018; các giấy nhận nợ số 01 ngày 19/6/2018; số 01 ngày 03/7/2018; số 01 ngày 14/11/2018; số 02 ngày 03/01/2019 và hiện nay (ngày xét xử sơ thẩm 14/11/2022) bị đơn còn nợ nguyên đơn 4.285.188.000 đồng tiền nợ gốc của các hợp đồng cho vay.

Đồng thời, căn cứ Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng, Phụ lục hợp đồng ngày 09/10/2018, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ và tại phiên tòa đại diện hai bên đương sự cũng thừa nhận, đã đủ cơ sở xác định: Với Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Phụ lục hợp đồng ngày 09/10/2018, bà Đoàn Thị Minh T1 đã đề nghị và được Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức 100.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà T1 đã không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng theo thông báo sao kê hàng tháng. Do đó ngày 26/01/2020, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Và tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2022), bị đơn còn nợ nguyên đơn 144.328.255 đồng, trong đó nợ gốc là 86.966.607 đồng, nợ lãi 56.490.974 đồng, phí 870.674 đồng.

Xét, việc ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho Ngân hàng là vi phạm điều khoản thanh toán đã được các bên thỏa thuận tại Điều 3 của các Hợp đồng cho vay và Điều 4 của Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ của Ngân hàng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc ông N, bà T1 phải trả tiền nợ gốc 4.285.188.000 đồng của các Hợp đồng cho vay, nợ gốc của thẻ tín dụng là 86.966.607 đồng là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu về nợ lãi (gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn, phí sử dụng thẻ) của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét, nợ lãi mà Ngân hàng TMCP C1 yêu cầu ông N và bà T1 phải thanh toán được xác định theo thỏa thuận của các bên tại các Hợp đồng cho vay; các Giấy nhận nợ; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng, căn cứ trên Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP C1 kèm theo; thỏa thuận này phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc ngân hàng N2 về ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng và Quyết định số 20/2007/QĐ-NHNN ngày 15/5/2007 của Thống đốc ngân hàng N2 về ban hành quy chế phát hành, thanh toán, sử dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động thẻ ngân hàng đồng thời tại bản khai ngày 28/6/2022 và tại phiên tòa ngày 09/11/2022, bị đơn cũng thừa nhận số tiền lãi còn nợ này do đó cần xem xét chấp nhận buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn nợ lãi tính đến ngày xét xử vụ án (14/11/2022) là 1.461.078.688 đồng (trong đó lãi trong hạn là 1.386.382.403 đồng và lãi quá hạn là 73.825.611 đồng, phí 870.674 đồng). Như vậy, tổng số tiền lãi ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP C1 là 1.461.078.688 đồng.

[7] Xét, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2007, cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 cho bà Đoàn Thị Minh T1, có cơ sở xác định thửa đất 90, tờ bản đồ số 11 (căn hộ P.109, tầng 2, địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sở hữu của bà Đoàn Thị Minh T1 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số hồ sơ gốc 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/7/2002, cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018 cho ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1, có cơ sở xác định thửa đất BK 2458, tờ bản đồ số 10 khu H (căn hộ P.110, tầng 2, địa chỉ B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sở hữu của bà Đoàn Thị Minh T1 và ông Trần Văn N.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3280117/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 16/06/2018, công chứng tại Văn phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 007215, quyền số 01.TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/06/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18.3280142/2018/HĐBĐ/NHCT900 ký ngày 02/07/2018, công chứng tại Phòng C3, Thành phố Hồ Chí Minh, số công chứng 015163, quyền số 07; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 02/07/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét, các bên đã lập Hợp đồng thế chấp và đăng ký thế chấp theo đúng quy định tại các Điều 298, Điều 317 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên các hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý, phát sinh hiệu lực.

Quá trình giải quyết vụ án, theo kết quả thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản thế chấp thì hiện trạng các tài sản thế chấp hiện nay so với lúc thế chấp không có sự thay đổi, không sửa chữa, cải tạo gì thêm.

Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn là trong trường hợp bị đơn không thanh toán nợ đúng hạn cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ; trường hợp phát mãi tài sản thế chấp không đủ thanh toán nợ thì bị đơn có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán khoản nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ là phù hợp với thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp mà hai bên đã giao kết và quy định tại Điều 323 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Trong trường hợp, ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 đã thanh toán được hết các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP C1 thì Ngân hàng TMCP C1 có trách nhiệm trả lại bản chính toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại P.109, P110, tầng 2 số B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh số hồ sơ gốc 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số hồ

sơ gốc 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/7/2002 cấp nhật thay đổi ngày 29/6/2018 cho ông Trần Văn N bà Đoàn Thị Minh T1.

[8] Về thời hạn và phương thức thanh toán:

Tại bản khai ngày 28/6/2022, bị đơn đưa ra 02 phương án trả nợ nhưng không được nguyên đơn chấp nhận. Đồng thời tại phiên tòa ngày 09/11/2022, bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 cũng đề nghị Ngân hàng cho thời gian 03 tháng, chậm nhất là ngày 30/01/2023 là thanh toán hết toàn bộ số nợ, tuy nhiên ý kiến của bà T1 chưa được sự thống nhất của đồng bị đơn là ông Trần Văn N và tại phiên tòa ngày 14/11/2022, các bị đơn bà Đoàn Thị Minh T1 và ông Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa. Do đó nguyên đơn nhận thấy phía bị đơn không có thiện chí thỏa thuận để giải quyết vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị đơn phải trả một lần toàn bộ số nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, từ tháng 01/2020 bị đơn không thanh toán tiền nợ gốc, lãi cho nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay khi đến hạn theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết giữa các bên. Do đó yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận, cần buộc bị đơn trả ngay một lần toàn bộ số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

[9] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng là 7.000.000 đồng theo phiếu thu ngày 04/5/2022 (Thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng số 1996/TB-TA ngày 26/4/2022).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Các Điều 298, 317, 319, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 91, 95, 98, khoản 4 Điều 161 của Luật các tổ chức Tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Luật thi hành án dân sự; Luật án phí, lệ phí Tòa án năm 2015; Điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần C1.

Buộc ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C1 toàn bộ nợ gốc và nợ lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/11/2022) là 5.833.233.295 đồng, trong đó nợ gốc là 4.285.188.000 đồng, lãi trong hạn 1.329.891.429 đồng, lãi quá hạn 73.825.611 đồng, nợ thẻ tín dụng là 144.328.255 đồng của hợp đồng cho vay số 18.3280117/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 18/6/2018; hợp đồng cho vay số 18.3280142/2018/HĐCV/NHCT900 ngày 03/7/2018; hợp đồng cho vay số 18.3280335/2018-HĐCV/NHCT900 ngày 12/11/2018; các giấy nhận nợ số 01 ngày 19/6/2018; số 01 ngày 03/7/2018; số 01 ngày 14/11/2018; số 02 ngày 03/01/2019 và giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 09/10/2018 và 7.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Tổng cộng là 5.840.233.295 đồng. Trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 còn phải tiếp tục chịu khoản lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng cho vay, khế ước nhận nợ, giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng kèm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trong trường hợp ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần C1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là Căn hộ P.109 tầng 2, số B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của bà Đoàn Thị Minh T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 14/05/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18.3280117/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 16/6/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 18/6/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh và Căn hộ P.110 tầng 2, số B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/07/2002 cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018 theo Hợp đồng thế chấp số

18.3280142/2018/HĐBĐ/NHCT900 ngày 02/7/2018, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 02/7/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý, phát mãi tài sản thế chấp nêu trên không đủ trả hết tổng số tiền nợ vay cho Ngân hàng thương mại cổ phần C1 thì ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trong trường hợp, ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 đã thanh toán được hết các khoản nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần C1 thì Ngân hàng thương mại cổ phần C1 có trách nhiệm trả lại bản chính toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại P.109, P110, tầng 2 số B N, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh số hồ sơ gốc 0593/2007/UB-GCN do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/5/2007 cập nhật thay đổi ngày 15/6/2018 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số hồ sơ gốc 16224/2002 do Ủy ban nhân dân Thành phố H cấp ngày 16/7/2002 cập nhật thay đổi ngày 29/6/2018 cho ông Trần Văn N bà Đoàn Thị Minh T1.

Thi hành dưới sự giám sát của Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn N và bà Đoàn Thị Minh T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 113.833.233 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần C1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần C1 56.470.266 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0005107 ngày 16/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phương